TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2023/DS-ST
Ngày: 27-9-2023
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Minh Nhì.

2. Ông Nguyễn Tấn Để.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2023/QĐXXST-DS ngày 10/8/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2023/QĐST-DS ngày 07/9/2023, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1966 và ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2- Bị đơn: Ủy ban nhân dân thị trấn T; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung L - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T: Chị Nguyễn Kim H - Là Công chức Tài chính - Kế toán của Ủy ban nhân dân thị trấn T (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2023).

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện A, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2023).

(Đương sự có mặt đủ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:* Năm 2009 vợ chồng ông Đ, bà M có hợp đồng nhận bến đò Khu phố 1 thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn T để chạy đò ngang. Khi đấu thầu thì do ông Nguyễn Thanh P đứng tên vì lúc đó giấy phép lái phương tiện của ông Đ bị thất lạc nên lấy giấy phép của ông P đăng ký. Đấu giá và trúng thầu, hợp đồng lần đầu 02 năm (tháng 04/2009 đến tháng 04/2011), người trúng thầu phải nộp số tiền ký quỹ là 32.400.000 đồng. Sau khi kết thúc hợp đồng vào ngày 08/4/2011, Ủy ban nhân dân thị trấn vẫn giữ số tiền ký quỹ để tiếp tục thực hiện hợp đồng tiếp theo. Khi thực hiện các hợp đồng sau vẫn thu tiền hằng tháng, không trả lại tiền ký quỹ, cũng không trừ vào tiền thuê bến đò hằng tháng. Đến tháng 02/2016 Ủy ban nhân dân thị trấn thông báo chấm dứt hợp đồng. Bà M, ông Đ đã nhiều lần liên hệ xin được nhận lại tiền ký quỹ nhưng không được giải quyết. Nay yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn T trả lại 32.400.000 đồng tiền ký quỹ bến đò ngang tại Khu vực 2 sang Khu vực 1 (nay là Khu phố B và Khu phố A).

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thị trấn trả lại số tiền 32.400.000 đồng.

Nguyên đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là: Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 041731 ngày 08/4/2009 về việc ký quỹ bến đò; Biên bản về việc đối chiếu số thu bến đò từ ngày 8/12/2010 đến ngày 8/3/2011; Biên bản về việc đối chiếu số thu bến đò từ ngày 8/4/2011 đến ngày 8/12/2011; 02 Phiếu thu và 32 Biên lai thu tiền phí, lệ phí (Hiện trạng tài liệu có một số còn thấy nội dung và ngày tháng năm, một số đã mờ nội dung và ngày tháng năm).

- Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn (Ủy ban nhân dân thị trấn T) trình bày: Tại Văn bản số 13/UBND-VP ngày 09/5/2023 về việc cung cấp thông tin tài liệu chứng cứ cho Tòa án, Ủy ban nhân dân thị trấn cho rằng số tiền ký quỹ của ông Đ, bà M đã được khấu trừ vào 03 tháng cuối của hợp đồng nên Ủy ban nhân dân thị trấn không còn nợ số tiền ký quỹ. Văn bản số 18/UBND-VP ngày 04/7/2023 về việc cung cấp thông tin tài liệu chứng cứ cho Tòa án, Ủy ban nhân dân thị trấn cho rằng hợp đồng chấm dứt ngày 08/4/2011 đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện của bị đơn trình bày: Do thời gian quá lâu nên các tài liệu đã không còn. Ủy ban nhân dân thị trấn vẫn giữ quan điểm theo các văn bản đã gửi cho Tòa án. *(Bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì).*

- Đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Thanh P) là ông Phạm Văn Đ trình bày: Trước đây ông P là người đứng tên đấu thầu bến đò giùm cho ông Đ, bà M. Tiền ký quỹ là của ông Đ và bà M nộp; thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền 32.400.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện cho rằng sau khi kết thúc hợp đồng đến nay Ủy ban nhân dân thị trấn T chưa trả lại số tiền ký quỹ nên yêu cầu trả lại số tiền này. Khi thụ lý vụ án xác định tranh chấp hợp đồng giao khoán. Tuy nhiên, hợp đồng giao khoán số 02 ngày 08/4/2009 đã kết thúc vào ngày 08/4/2011. Nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận lại số tiền ký quỹ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp đòi lại tài sản.

Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn cho rằng hợp đồng chấm dứt ngày 08/4/2011 đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, hợp đồng kết thúc vào ngày 08/4/2011, nhưng đến ngày 26/01/2021 Ủy ban nhân dân thị trấn vẫn còn mời bà M đến giải quyết (Bút lục 04) và hướng dẫn bà M kiện ra Tòa, đến thời điểm này bà M, ông Đ mới biết quyền lợi chính đáng của mình không được giải quyết thỏa đáng. Mặt khác, do xác định đây là tranh chấp đòi lại tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán đã giải thích các trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí và quyền yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Nhưng các đương sự đều xác định không thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí và đều tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

[2] Về nội dung:

Năm 2009, Ủy ban nhân dân thị trấn T và ông Đ, bà M có hợp đồng thuê bến đò ngang. Hợp đồng có qua đấu giá, do không đủ điều kiện đấu giá nên ông Đ, bà M để cho ông Nguyễn Thanh P đứng tên hợp đồng. Sau khi trúng thầu, ký hợp đồng 02 năm kể từ ngày 08/4/2009 đến 08/4/2011. Ông Đ, bà M phải nộp tiền ký quỹ là 10% với số tiền 32.400.000 đồng. Việc này các bên đều thừa nhận nên đương sự không cần chứng minh.

Nội dung còn tranh chấp: Nguyên đơn cho rằng bị đơn không trừ số tiền này vào 03 tháng cuối của hợp đồng mà vẫn tiếp tục thu tiền; bị đơn cho rằng đã trừ số tiền này vào các tháng cuối của hợp đồng.

Nguyên đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong các tài liệu có Biên bản về việc đối chiếu số thu bến đò từ ngày 08/12/2010 đến ngày 08/3/2011 và Biên bản về việc đối chiếu số thu bến đò từ ngày 08/4/2011 đến ngày 08/12/2011. Theo các tài liệu thể hiện ông Đ, bà M đóng tiền thuê bến đò liên tục, kể cả 03 tháng cuối của hợp đồng trở về sau.

Tòa án đã thông báo cho bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng đến ngày mở phiên tòa bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì. Tại phiên tòa ngày 07/9/2023 đại diện của bị đơn đề nghị tạm ngừng phiên tòa để có thời gian tìm chứng cứ, Hội đồng xét xử đã chấp nhận đề nghị và tạm ngừng phiên tòa tạo điều kiện cho bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ, nhưng đến nay bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Theo Điều 2 của Hợp đồng giao khoán số 02 ngày 08/4/2009 thì số tiền ký quỹ 32.400.000 đồng sẽ được trừ vào 03 tháng cuối của hợp đồng. Tuy nhiên, nếu số tiền này được trừ vào 03 tháng cuối của hợp đồng thì sẽ trừ từ ngày 08/01/2011 đến 08/4/2011; nhưng theo hai biên bản đối chiếu thu tiền thì bị đơn vẫn thu liên tục từ ngày 08/12/2010 đến ngày 08/12/2011 và trong các biên bản đối chiếu không có nội dung nào thể hiện trừ tiền ký quỹ. Sau khi kết thúc hợp đồng này, Ủy ban nhân

dân thị trấn và bà M, ông Đ tiếp tục ký hợp đồng tiếp theo để thuê bến đò, ông Đ, bà M không nhận lại tiền ký quỹ.

[3] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng: Số tiền 32.400.000 đồng ông Đ, bà M đã nộp đến nay vẫn chưa được nhận lại. Do đó, yêu cầu của ông Đ, bà M về việc đòi bị đơn trả lại số tiền này là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do xác định quan hệ pháp luật của vụ án là đòi lại tài sản, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Nguyên đơn không chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, 92, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 154, 155, 166, 280, 468 của Bộ luật Dân sự ; Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Tuyết M. Buộc bị đơn là Ủy ban nhân dân thị trấn T trả lại cho ông Đ và bà M số tiền 32.400.000 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong số tiền, hằng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Về án phí sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thị trấn T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Tuyết M và ông Phạm Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000 đồng (T trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001158 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27-9-2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận